

Số: 581 /PVCFC-IR
V/v báo cáo tài chính quý 1 năm 2018

Cà Mau, ngày 27 tháng 04 năm 2018

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDC TP.HCM**

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán TP.HCM.

Tên công ty: Công ty cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau

Mã chứng khoán: DCM

Địa chỉ trụ sở chính: Lô D, KCN Phường 1, đường Ngô Quyền, Phường 1, Tp. Cà Mau.

Điện thoại đi động: (0290) 3819 000

Fax: (0290) 3590 501

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Trần Mỹ

Địa chỉ: Lô D, KCN Phường 1, đường Ngô Quyền, Phường 1, Tp. Cà Mau.

Loại thông tin công bố:

- Định kỳ Bất thường (24h) Bất thường (72h) Yêu cầu

Nội dung thông tin công bố: Thông báo Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất quý 1 năm 2018 của Công ty cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau www.pvcfc.com.vn, mục Quan hệ Nhà đầu tư vào ngày 27/04/2018.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã được công bố.

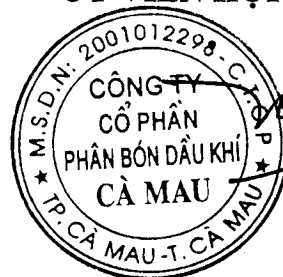
Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT-PVCFC (để b/c);
- BKS -PVCFC(để b/c);
- TGD-PVCFC (để b/c);
- Lưu: VT, IR.

Đính kèm:

- Báo cáo tài chính riêng Q1 năm 2018;
- Báo cáo tài chính hợp nhất Q1 năm 2018.

**NGƯỜI ĐƯỢC UQCBT
ỦY VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**



Trần Mỹ



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

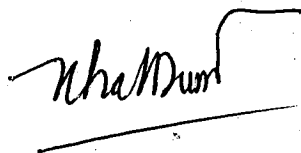
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2018	01/01/2018
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		4.945.403.246.503	4.838.709.104.648
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	689.181.141.118	1.896.184.894.173
1. Tiền	111		357.181.141.118	393.834.894.173
2. Các khoản tương đương tiền	112		332.000.000.000	1.502.350.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	3.120.000.000.000	2.100.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		3.120.000.000.000	2.100.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		463.431.819.956	400.478.657.863
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.04	28.243.813.925	1.298.187.390
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.05	105.739.869.712	88.361.010.852
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	329.448.136.319	310.340.894.112
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			478.565.509
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	638.118.184.517	370.662.712.495
1. Hàng tồn kho	141		638.118.184.517	370.662.712.495
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		34.672.100.912	71.382.840.117
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10a	13.585.983.640	27.233.376.867
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		20.537.787.858	43.662.950.934
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12a	548.329.414	486.512.316
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		7.393.178.159.844	7.617.455.035.205
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3.000.000	3.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		3.000.000	3.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		7.181.050.483.827	7.501.543.498.779
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	7.153.327.017.640	7.469.583.622.805
- Nguyên giá	222		13.933.617.256.024	13.931.183.545.130
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(6.780.290.238.384)	(6.461.599.922.325)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	27.723.466.187	31.959.875.974

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2018	01/01/2018
1	2	3	4	5
- Nguyên giá	228		85.774.363.908	85.774.363.908
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(58.050.897.721)	(53.814.487.934)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.09	206.501.789.310	104.446.521.029
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		206.501.789.310	104.446.521.029
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		5.622.886.707	11.462.015.397
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10b	5.492.683.478	8.528.310.860
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		130.203.229	2.933.704.537
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	264			
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		12.338.581.406.347	12.456.164.139.853
NGUỒN VỐN				
A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		5.944.567.680.215	6.302.642.116.732
I Nợ ngắn hạn	310		2.653.100.630.538	2.525.325.658.242
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	422.437.846.374	437.540.179.720
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		77.696.411.307	83.530.106.522
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12b	13.978.361.896	15.559.115.869
4. Phải trả người lao động	314		35.018.178.236	53.668.946.577
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	771.922.210.395	610.284.379.084
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	225.421.170.401	221.137.473.632
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15a	1.045.909.161.252	1.062.377.986.921
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		29.378.878.689	
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		31.338.411.988	41.227.469.917
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		3.291.467.049.677	3.777.316.458.490
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15b	3.185.633.580.204	3.673.878.941.199
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			




TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2018	01/01/2018
1	2	3	4	5
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		105.833.469.473	103.437.517.291
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		6.394.013.726.132	6.153.522.023.121
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	6.394.013.726.132	6.153.522.023.121
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		5.294.000.000.000	5.294.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		5.294.000.000.000	5.294.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		269.571.662.989	238.735.534.003
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		802.834.559.556	594.403.715.402
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		593.575.149.905	98.105.509.479
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		209.259.409.651	496.298.205.923
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
13. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		27.607.503.587	26.382.773.716
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CÔNG NGUỒN VỐN (440=300+400)			12.338.581.406.347	12.456.164.139.853

Cà Mau, ngày 26 tháng 04 năm 2018

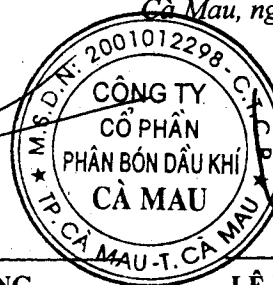


ĐINH NHẬT DƯƠNG
Kế toán tổng hợp

ĐINH NHƯ CƯỜNG
Kế toán trưởng

LÊ NGỌC MINH TRÍ
Phó Tổng Giám đốc



107
ÔNG
CỔ P
BÓN
CÀ M
MAU



CTY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU
LÔ D, KCN PHƯỜNG 1, NGÔ QUYỀN, TP CÀ MAU

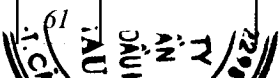
Mẫu số B02-DN
Ban hành theo TT số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014
của Bộ trưởng BTC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2018 đến 31/03/2018

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	1.315.245.682.586	1.237.565.363.696	1.315.245.682.586	1.237.565.363.696
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	43.941.463.022	26.665.510.671	43.941.463.022	26.665.510.671
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		1.271.304.219.564	1.210.899.853.025	1.271.304.219.564	1.210.899.853.025
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	845.380.734.021	694.424.047.951	845.380.734.021	694.424.047.951
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		425.923.485.543	516.475.805.074	425.923.485.543	516.475.805.074
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	43.385.918.730	34.524.357.190	43.385.918.730	34.524.357.190
7. Chi phí tài chính	22	VI.05	63.475.091.387	82.021.142.681	63.475.091.387	82.021.142.681
-Trong đó : Chi phí lãi vay	23		43.260.113.695	46.042.005.098	43.260.113.695	46.042.005.098
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25	VI.06a	73.994.607.321	107.738.773.389	73.994.607.321	107.738.773.389
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.06b	58.459.849.577	60.157.526.501	58.459.849.577	60.157.526.501
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		273.379.855.988	301.082.719.693	273.379.855.988	301.082.719.693
12. Thu nhập khác	31		424.235.205	960.450.250	424.235.205	960.450.250
13. Chi phí khác	32		402.600.979		402.600.979	
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		21.634.226	960.450.250	21.634.226	960.450.250
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		273.401.490.214	302.043.169.943	273.401.490.214	302.043.169.943
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.08	11.338.501.725	15.621.853.409	11.338.501.725	15.621.853.409
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		2.584.603.354		2.584.603.354	
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		259.478.385.135	286.421.316.534	259.478.385.135	286.421.316.534
Trong đó:						
Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	61		258.253.655.264	284.422.833.779	258.253.655.264	284.422.833.779



CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017
1	2	3	4	5	6	7
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		1.224.729.871	1.998.482.755	1.224.729.871	1.998.482.755
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.09	457	512	457	512
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Cà Mau, ngày 26 tháng 04 năm 2018

Đinh Nhật Dương

ĐINH NHẬT DƯƠNG
Kế toán tổng hợp

Đinh Như Cường

ĐINH NHƯ CƯỜNG
Kế toán trưởng



LÊ NGỌC MINH TRÍ
Phó Tổng Giám đốc





BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2018 đến 31/03/2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		273.401.490.214	302.043.169.943
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		322.112.134.440	322.683.445.506
- Các khoản dự phòng	03		29.378.878.689	52.375.404.684
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		16.172.312.296	866.329.602
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(43.183.293.982)	(32.866.585.740)
- Chi phí lãi vay	06		43.260.113.695	46.042.005.098
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu	08		641.141.635.352	691.143.769.093
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(22.643.339.458)	94.926.817.218
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(265.148.565.958)	(215.889.323.273)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(969.131.856.401)	(281.053.913.572)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		16.683.020.609	28.096.946.641
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(83.471.693.717)	(80.386.219.347)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(13.573.250.244)	(311.619.722)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		96.000.000	237.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(27.449.277.467)	(13.839.289.927)
- Nộp về Tập đoàn Quý hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	18		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(723.497.327.284)	222.924.167.111
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn	21		(39.521.875.500)	(13.618.916.280)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.620.000.000.000)	(550.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.670.000.000.000	650.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		26.286.039.963	22.036.707.235
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		36.764.164.463	108.417.790.955

BẢN THUYẾT MINH **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.
2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp, thương mại.
3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất, kinh doanh, tàng trữ, vận chuyển, phân phối phân bón, sản phẩm hóa chất Dầu khí khác. Xuất nhập khẩu, kinh doanh phân bón, hóa chất dầu khí.
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Tại thời điểm lập báo cáo tài chính ngày 31/03/2018 không có hoạt động nào ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

6. Cấu trúc doanh nghiệp:

a. Công ty con:

Công ty cổ phần Bao bì dầu khí Việt Nam (PPC).

Địa chỉ: Lô A1, Khu công nghiệp Trà Kha, phường 8, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu.

PVCFC nắm giữ 51,03% vốn điều lệ tại PPC.

b. Chi nhánh:

1. CN Công ty Cổ phần Phân bón Dầu Khí Cà Mau – Ban QLDA chuyên ngành

Địa chỉ: Lô D KCN Phường 1, Ngô Quyền, Phường 1, TP. Cà Mau.

2. CN Công ty Cổ phần Phân bón Dầu Khí Cà Mau – Trung tâm Nghiên cứu – Phát triển

Địa chỉ: Lô D KCN Phường 1, Ngô Quyền, Phường 1, TP. Cà Mau

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12).
2. Đơn vị sử dụng trong kế toán là tiền đồng Việt Nam và được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Cơ sở của việc soạn lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty đã được soạn lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tại nước CHXHCN Việt Nam. Các báo cáo tài chính hợp nhất được soạn thảo theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của công ty do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập. Việc kiểm soát này đạt được khi công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của Công ty này.

2. Hợp nhất báo cáo

Năm 2018, Công ty soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 – *Báo cáo tài chính hợp nhất và Kế toán các khoản đầu tư vào công ty con*.

Công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Công ty. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty con được loại trừ khi hợp nhất. Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Công ty áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán chủ yếu

1. Sử dụng các ước tính kế toán

Việc soạn lập báo cáo tài chính phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam đòi hỏi Ban Tổng Giám đốc phải đưa ra các ước tính và giả thiết có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày lập các báo cáo tài chính cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho niên bộ đang báo cáo. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính.

2. Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức nhật ký chung để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

4. Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Tổng Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ hoạt động kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ. Khi cần thiết thì dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng.

6. Các khoản đầu tư

Đầu tư ngắn hạn

Đầu tư tài chính ngắn hạn là các khoản tiền gửi có thời hạn đáo hạn hoặc thu hồi dưới 12 tháng tính từ ngày của bảng cân đối kế toán và hạch toán theo giá gốc.

7. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính hoặc theo thời hạn của dự án nếu ngắn hơn. Thời gian khấu hao của các loại tài sản như sau:

229
TY
N
UKH
U
AM

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 25 năm
- Máy móc, thiết bị	3 – 12 năm
- Phương tiện vận tải	6 năm
- Thiết bị văn phòng	3 – 6 năm
- Phần mềm vi tính	3 năm
- Quyền sử dụng đất	43 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Các chi phí phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu

Các chi phí phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty và chi phí đó được xác định một cách đáng tin cậy. Tất cả các chi phí sửa chữa và bảo trì khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh khi phát sinh.

8. Vốn cổ phần

Vốn chủ sở hữu bao gồm các cổ phần được phát hành. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành thêm cổ phần hoặc quyền chọn được trừ vào số tiền thu được do bán cổ phần.

9. Chi phí đi vay

Tất cả chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

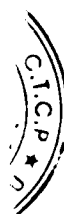
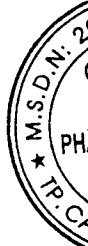
10. Ghi nhận doanh thu

a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc về khả năng hàng bán bị trả lại.

b) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế trong kỳ.



11. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản giá trị lợi thế kinh doanh của doanh nghiệp, tài sản lưu động nhận bàn giao từ dự án “Nhà máy sản xuất phân đạm Cà Mau” và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác;

Giá trị lợi thế kinh doanh của doanh nghiệp phản ánh lợi thế kinh doanh phát sinh khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa. Khoản lợi thế kinh doanh này sẽ được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh;

Các chi phí trả trước bao gồm chi phí sửa chữa văn phòng, giá trị công cụ, dụng cụ nhỏ đã xuất dung và được coi đó là khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các khoản chi phí này được vốn hóa với hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 năm đến 3 năm.

12. Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập tính thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Theo giấy chứng nhận đầu tư số 61101000153 ngày 04 tháng 12 năm 2012 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Cà Mau, Công ty được hưởng các ưu đãi đối với dự án Nhà máy Đạm Cà Mau như sau:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Được áp dụng mức thuế suất ưu đãi và miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành;
- Đất đai: được miễn, giảm thuế sử dụng đất, tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và tiền thuê mặt nước theo quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật về thuế hiện hành;
- Thuế nhập khẩu: được miễn thuế nhập khẩu đối với thiết bị, vật tư, phương tiện vận tải và hàng hóa khác để thực hiện dự án đầu tư theo quy định Luật thuế nhập khẩu, thuế xuất khẩu.

Đối với thu nhập từ hoạt động kinh doanh chính phát sinh từ Dự án Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau, Công ty đang trong giai đoạn được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp. Năm 2018 là năm thứ ba Công ty được ưu đãi giảm 50% số thuế phải

nộp. Đối với hoạt động kinh doanh khác ngoài Dự án Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam (Công ty con – PPC) được áp dụng theo Quyết định số 22/2010/QĐ-UBND ngày 01 tháng 09 năm 2010 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bạc Liêu về việc ban hành quy định chính sách khuyến khích, hỗ trợ và ưu đãi đầu tư trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu và Giấy chứng nhận đầu tư số 6022100003 của Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bạc Liêu chứng nhận lần đầu ngày 23 tháng 06 năm 2013, Công ty được hưởng ưu đãi thuế như sau: thuế suất ưu đãi 20% trong thời hạn 10 năm và miễn thuế 2 năm kể từ khi Công ty có thu nhập chịu thuế (năm 2012), giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo áp dụng đối với doanh nghiệp thành lập mới từ Dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn. Năm 2018, hoạt động sản xuất kinh doanh bao bì Công ty PPC nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20%.

13. Chia cổ tức

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

14. Phương pháp trích lập các quỹ dự trữ

Việc trích lập hàng năm theo các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu từ lợi nhuận chưa phân phối do các cổ đông quyết định trong Đại hội đồng cổ đông thường niên.

15. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty chủ yếu là sản xuất kinh doanh phân bón. Trong quý I/2018, Công ty không có hoạt động sản xuất kinh doanh nào khác trọng yếu, theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 và doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho quý I/2018 liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh phân bón. Doanh thu, giá vốn theo hoạt động kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số VI.1 và VI.3.

Ngoài việc bán trong nước, Công ty có hoạt động xuất khẩu phân bón sang thị trường nước ngoài; do vậy, Công ty có bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý và doanh thu, giá vốn theo khu vực địa lý được trình bày tại Thuyết minh số VI.1 và VI.3 tại phần thuyết minh Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng kết quả kinh doanh.

2298
TY
AN
DẦU H
AU
T. CP

V. Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

V.01 Tiền và các khoản tương đương tiền	31/03/2018	01/01/2018
Tiền mặt	1.783.835.098	331.972.815
Tiền gửi ngân hàng	355.397.306.020	393.502.921.358
Các khoản tương đương tiền (*)	332.000.000.000	1.502.350.000.000
Cộng	689.181.141.118	1.896.184.894.173

(*): Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại.

V.02 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/2018			01/01/2018		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Tiền gửi có kỳ hạn	3.120.000.000.000	3.120.000.000.000		2.100.000.000.000	2.100.000.000.000	

Đầu tư ngắn hạn phản ánh các khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 12 tháng tại các ngân hàng thương mại.

V.03 Các khoản phải thu khách hàng	31/03/2018	01/01/2018
- Công ty TNHH MTV On Oanh	10.392.650.000	
- Công ty Cổ phần Hùng Vương Sông Đốc	213.400.000	553.135.000
- Cửa hàng Vật tư Nông nghiệp Nguyễn Văn Vo	5.110.000.000	
- Công ty TNHH TM DV XNK Tường Nguyên	1.375.735.900	162.085.000
- Công ty CP XNK Hà Anh	3.575.000.000	
- Công ty CP TM&SX Bao bì Ánh Sáng	854.723.074	
- Các khoản phải thu khách hàng khác	6.722.304.951	582.967.390
Cộng	28.243.813.925	1.298.187.390

V.04 Trả trước cho người bán ngắn hạn	31/03/2018	01/01/2018
- Công ty CP Thiết kế Công nghiệp Hóa chất		47.759.883.484
- Công ty CP TM và DV Kỹ thuật Khoan Dầu khí PVD	15.120.373.378	15.120.373.378
- Công ty TNHH Yokogawa Việt Nam	5.573.649.360	5.573.649.360
- Công ty CP Truyền thông VMARK		2.763.700.000
- Công ty TNHH Thiết bị Phụ tùng Vimico		895.294.617
- Công ty TNHH TM Kỹ thuật Tri Việt		576.254.255
- Công ty CP Vận tải 1 Traco	4.968.036.450	

- Saipem S.P.A	4.743.480.000	
- Agricultural Minerals DMCC	8.074.360.066	
- Dead Sea Works Ltd. Dead Sea Works Ltd.	45.731.139.510	
- Các nhà cung cấp khác	21.528.830.948	15.671.855.758
Cộng	105.739.869.712	88.361.010.852

V.05 Các khoản phải thu ngắn hạn	31/03/2018	01/01/2018
a) Ngắn hạn		
Phải thu Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	276.761.701.091	276.761.701.091
- Tiền khí tạm tính điều chỉnh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016		
- Phải thu liên quan đến giai đoạn CPH	276.761.701.091	276.761.701.091
- Phải thu khoản chênh lệch khi thực hiện CPH		
Lãi dự thu	43.937.631.888	27.045.577.779
Phải thu Công ty Bảo hiểm PVI Hồ Chí Minh		
Hỗ trợ vốn BQL Dự án Khí-Điện-Đạm Cà Mau		
Ký cược, ký quỹ	325.000.000	325.000.000
Tạm ứng cán bộ công nhân viên	6.990.574.907	6.147.410.887
Phải thu khác	1.433.228.433	61.204.355
Cộng	329.448.136.319	310.340.894.112

V.06 Hàng tồn kho	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	197.238.520.717	-	207.282.458.199	
- Công cụ, dụng cụ	7.557.106.127	-	4.833.713.407	
- Chi phí SXKD dở dang	39.464.481.726	-	35.052.347.008	
- Thành phẩm	166.690.831.519	-	113.052.877.561	
- Hàng hóa	227.167.244.428	-	10.441.316.320	
- Hàng gửi bán	-	-	-	-
	638.118.184.517	-	370.662.712.495	-

V.07 Tăng, giảm TSCĐ hữu hình	Nhà xưởng vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2018	3.392.155.530.008	10.357.629.785.930	61.947.834.279	60.691.803.669	58.758.591.244	13.931.183.545.130
Mua trong năm	-	2.390.000.000	-	43.710.894	-	2.433.710.894
Đầu tư XD CB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2018	3.392.155.530.008	10.360.019.785.930	61.947.834.279	60.735.514.563	58.758.591.244	13.933.617.256.024
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2018	1.649.021.667.225	4.711.000.559.405	44.396.786.517	40.245.442.250	16.935.466.928	6.461.599.922.325
Khấu hao trong năm	74.146.649.506	240.199.415.674	2.213.762.801	1.984.392.574	146.095.504	318.690.316.059
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2018	1.723.168.316.731	4.951.199.975.079	46.610.549.318	42.229.834.824	17.081.562.432	6.780.290.238.384
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2018	1.743.133.862.783	5.646.629.226.525	17.551.047.762	20.446.361.419	41.823.124.316	7.469.583.622.805
Tại ngày 31/03/2018	1.668.987.213.277	5.408.819.810.851	15.337.284.961	18.505.679.739	41.677.028.812	7.153.327.017.640

V.08 Tăng, giảm TSCĐ vô hình	Quyền sử dụng đất	Bản quyền bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	Cộng
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2018	22.194.885.567	32.483.466.173	31.096.012.168	85.774.363.908
Mua sắm trong năm	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2018	22.194.885.567	32.483.466.173	31.096.012.168	85.774.363.908
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2018	3.713.945.734	24.577.542.495	25.522.999.705	53.814.487.934
Khấu hao trong năm	317.255.711	1.152.289.619	2.766.864.457	4.236.409.787
Giảm khác	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2018	4.031.201.445	25.729.832.114	28.289.864.162	58.050.897.721
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2018	18.480.939.833	7.905.923.678	5.573.012.463	31.959.875.974
Tại ngày 31/03/2018	18.163.684.122	6.753.634.059	2.806.148.006	27.723.466.187

V.09 Tài sản dở dang dài hạn	31/03/2018	01/01/2018
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
- Chi phí giải phóng mặt bằng khu nhà công vụ	19.217.326.485	19.217.326.485
- Hệ thống CCTV giai đoạn 2	4.295.997.851	4.295.997.851
- Dây chuyền sản xuất phân bón phức hợp từ ure nóng chảy	156.992.896.630	59.991.150.644
- Dự án cảng nhập nguyên liệu	574.218.787	
- Sửa nhà giai đoạn 3	9.822.500.576	5.832.841.102
- Triển khai ERP giai đoạn 2	95.539.345	
- Cải tạo kho Urê rời	1.396.639.249	
- Cải hoán sàn phân cỡ hạt	9.466.711.521	9.466.711.521
- Các công trình khác	4.639.958.866	5.642.493.426
	206.501.789.310	104.446.521.029

V.10 Chi phí trả trước	31/03/2018	01/01/2018
a) Ngắn hạn	13.585.983.640	27.233.376.867
- Chi phí bảo hiểm tài sản NM Đạm Cà Mau	4.187.903.082	16.751.612.330
- Chi phí gia hạn bản quyền phần mềm	4.551.588.040	4.760.218.148
- Công cụ, dụng cụ	343.225.678	1.240.979.257
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	4.503.266.840	4.480.567.257
b) Dài hạn	5.492.683.478	8.528.310.860
- Chi phí đào tạo cán bộ công nhân viên		558.307.812
- Xúc tác, hạt nhựa		1.556.423.768
- Tối ưu hóa công suất NH3		
- Tối ưu hóa hệ thống System 1		
- Chi phí trả trước dài hạn khác	5.492.683.478	6.413.579.280
	19.078.667.118	35.761.687.727

V.11 Phải trả người bán	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán ngắn hạn				
- Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	229.615.871.086	229.615.871.086	198.267.385.610	198.267.385.610
- TCT Điện lực Dầu khí Việt Nam	41.123.354.269	41.123.354.269	33.178.356.253	33.178.356.253
- Công ty Cổ phần FA	25.401.187.153	25.401.187.153	16.751.956.855	16.751.956.855
- Công ty CP Đầu tư và Vận tải DKVN	2.298.733.590			
- Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ Sun Life VN	-	-	12.224.099.267	12.224.099.267
- Công ty TNHH Thương mại Kỹ thuật Tri Việt	-	-	17.521.782.922	17.521.782.922
- Công ty CP XNK Phân bón và Hóa chất Vạn Tiến Phát	1.217.866.050	1.217.866.050		
- Công ty CP Năng lượng Gas Miền Trung	5.194.530.000	5.194.530.000		
- Công ty CP SX Tổng hợp An Thành	1.988.926.500	1.988.926.500		
- Công ty CP Á Đông ADG	2.698.983.650			
- Các đối tượng khác	112.898.394.076	112.898.394.076	159.596.598.813	159.596.598.813
	422.437.846.374	417.440.129.134	437.540.179.720	437.540.179.720

V.12 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2018	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/03/2018
a) Các khoản thuế phải thu				
- Thuế nhập khẩu		1.798.195.688	1.802.866.295	4.670.607
- Thuế giá trị gia tăng	89.165.711	1.254.117.898	1.254.117.897	89.165.710
- Thuế giá trị gia tăng nhập khẩu		-	6.306.938	6.306.938
- Thuế thu nhập cá nhân		-	50.839.554	50.839.554
- Tiền thuê đất	397.346.605		-	397.346.605
	486.512.316	3.052.313.586	3.114.130.684	548.329.414
b) Các khoản thuế phải trả				
- Thuế giá trị gia tăng	295.061.188	1.330.908.271	1.276.463.449	349.506.010
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu		-	-	-
- Thuế nhập khẩu		-	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.578.003.176	13.333.748.793	13.573.250.244	11.338.501.725
- Thuế tài nguyên	133.396.460	623.571.960	573.674.460	183.293.960
- Thuế thu nhập cá nhân	3.438.402.375	5.299.513.555	6.745.108.399	1.992.807.531
- Thuế môn bài		8.000.000	8.000.000	-
- Thuế khác	114.252.670	534.609.530	534.609.530	114.252.670
	15.559.115.869	21.130.352.109	22.711.106.082	13.978.361.896

Đối với thu nhập từ hoạt động kinh doanh chính phát sinh từ Dự án Nhà máy sản xuất phân đạm Cà Mau, Công ty đang trong giai đoạn được ưu đãi giảm thuế thu nhập doanh nghiệp. Đối với các hoạt động kinh doanh khác ngoài Dự án Nhà máy sản xuất phân đạm Cà Mau, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế;

Đối với thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty Cổ phần bao bì Dầu khí Việt Nam (Công ty con – PPC) được áp dụng theo Quyết định số 22/QĐ-UBND ngày 01 tháng 9 năm 2010 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bạc Liêu về việc ban hành quy định chính sách khuyến khích, hỗ trợ và ưu đãi đầu tư trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu và giấy chứng nhận đầu tư số 60221000003 của Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bạc Liêu chứng nhận lần đầu ngày 23 tháng 6 năm 2013, Công ty xác định được hưởng ưu đãi thuế như sau: Thuế suất ưu đãi 20% trong thời hạn 10 năm và miễn thuế 2 năm kể từ khi công ty có thu nhập chịu thuế (năm 2012), giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo áp dụng đối với doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn. Năm 2018, hoạt động sản xuất kinh doanh bao bì Công ty PPC nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20%.

V.13 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/03/2018	01/01/2018
- Chi phí phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	560.671.289.110	479.181.172.915
+ Trích trước tiền khí năm 2017 để đảm bảo lợi nhuận 12%/Vốn CSH bình quân	479.181.172.915	479.181.172.915
+ Tiền khí tạm điều chỉnh quý 1 năm 2018 để đạt tỷ suất lợi nhuận 12%/Vốn CSH bình quân	75.495.555.178	
+ Phí quản lý	5.994.561.017	
- Chi phí bảo lãnh phải trả	1.284.148.375	4.370.452.035
- Chiết khấu thương mại	43.941.462.888	45.183.361.668
- Lãi vay	25.406.986.188	64.274.035.669

- Chi phí an sinh xã hội	11.917.000.000	
- Chi phí quảng cáo	17.437.362.126	
- Chi phí mua hàng	103.203.782.074	
- Chi phí phải trả khác	8.060.179.634	17.275.356.797
	771.922.210.395	610.284.379.084

V.14 Phải trả ngắn hạn khác

	31/03/2018	01/01/2018
Phải trả Ban quản lý Dự án Khí - Điện - Đạm Cà Mau	55.851.413.429	55.851.413.429
- Thuế GTGT đầu vào mua khí gia đoạn trước khi chính thức vận hành thương mại	49.897.065.571	49.897.065.571
- Các khoản phải trả khác	5.954.347.858	5.954.347.858
Phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	152.884.237.958	152.890.357.958
- Nhận bàn giao Dự án hoàn thành "Nhà máy sản xuất phân đạm Cà Mau"	78.515.027.920	78.515.027.920
- Lợi nhuận phải nộp	40.732.029.647	40.732.029.647
- Phải trả về cổ phần hóa	247.500.000	
- Thuế TNDN năm 2014 nộp thừa	32.381.736.667	32.381.736.667
- Thuế TNDN từ ngày 1/1/2015 đến 14/1/2015 nộp thừa	1.170.729.040	1.176.849.040
- Các khoản phải trả khác	(162.785.316)	(162.785.316)
Qũy thưởng an toàn	8.840.066.552	2.155.892.699
Bảo hiểm XH, YT, TN và KPCĐ	1.586.013.325	
Nhận ký quỹ, kỹ cược ngắn hạn	459.366.000	
Phải trả ngắn hạn khác	5.800.073.137	8.396.633.061
	225.421.170.401	221.137.473.632

V.15 Vay và nợ thuê tài chính

	31/03/2018		Trong năm		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	1.045.909.161.252	1.045.909.161.252	543.114.856.067	559.583.681.736	1.062.377.986.921	1.062.377.986.921
b) Vay dài hạn	3.185.633.580.204	3.185.633.580.204	-	488.245.360.995	3.673.878.941.199	3.673.878.941.199
	4.231.542.741.456	4.231.542.741.456	543.114.856.067	1.047.829.042.731	4.736.256.928.120	4.736.256.928.120

Khoản vay của Tập đoàn theo Hợp đồng vay vốn Tín dụng ECA giữa nhóm cho vay là các Ngân hàng PNB Parisbas, Ngân hàng xuất nhập khẩu Trung Quốc và Ngân hàng Credit Agricole, nội dung chi tiết như sau: Thời hạn vay là 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là ngày 25/07/2012, Lãi suất nợ trong hạn là LIBOR 6 tháng cộng 2,6%/năm, lãi suất cho vay được điều chỉnh 6 tháng 1 lần kể từ ngày bên vay nhận được khoản vay đầu tiên. Lãi vay được trả 6 tháng/lần.

Khoản vay của Tập đoàn theo Hợp đồng vay vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước số HĐTĐĐT-CM/PV-VIETINBANK2009 ngày 25/9/2009 giữa bên vay là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam với bên cho vay là Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Vietinbank) với chi tiết gồm: Thời hạn vay là 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, trong đó thời gian ân hạn là 30 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian trả nợ gốc là 90 tháng kể từ khi kết thúc thời hạn ân hạn; Lãi suất nợ trong hạn (tính trên

đư nợ trong hạn) bằng lãi suất huy động tiết kiệm USD kỳ hạn 3 tháng trả lãi sau của Vietinbank cộng 2,5%/năm; lãi suất cho vay được điều chỉnh 3 tháng 1 lần kể từ ngày bên vay nhận được khoản vay đầu tiên.

Tháng 5/2014, PVCFC đã trả trước hạn 45 triệu USD. Đến tháng 10/2014, PVCFC đã tái cơ cấu khoản vay này với Ngân hàng Đại chúng Việt Nam (PVCombank) với lãi suất được xác định theo lãi suất tiền gửi tiết kiệm USD kỳ hạn 12 tháng cộng biên độ 3,15%/năm. Lãi suất được trả hàng tháng trên dư nợ vay. Lãi suất được áp dụng cho năm đầu tiên là 4%/năm và được điều chỉnh hàng năm nhưng không vượt quá 5%/năm.

Khoản vay theo Hợp đồng vay vốn tín dụng số 197/16/HĐCV/101 ngày 10 tháng 6 năm 2016 giữa Ngân hàng TMCP Quốc Dân (NCB) và Công ty với hạn mức 105.200.000.000 đồng với mục đích hoàn vốn đầu tư và đầu tư dự án xây dựng “ Nhà kho chứa Urê đóng bao công suất 10.000 tấn tại Nhà máy Đạm Cà Mau”. Thời hạn vay 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay được xác định bằng bình quân lãi suất huy động dành cho cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của năm ngân hàng: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV), Ngân hàng TMCP

Ngoại Thương (Vietcombank), Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (Agribank), Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (Vietinbank) và NCB tại thời điểm điều chỉnh lãi suất cho vay cộng (+) biên độ 2%/năm.

Tài sản đảm bảo: Tập đoàn đã thế chấp giá trị tài sản cố định bao gồm nhà cửa và vật kiến trúc, máy móc, thiết bị của Nhà máy Đạm Cà Mau để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng nêu trên.

Tại ngày 28 tháng 01 năm 2011, PPC ký Hợp đồng vay dài hạn số 11160128/HĐTD với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bạc Liêu với số tiền vay là 60.000.000.000 VND và không vượt quá 70% tổng chi phí đầu tư của Dự án “Đầu tư xây dựng Nhà máy Sản xuất Bao bì Dầu khí Bạc Liêu”. Thời hạn vay là 96 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay áp dụng phương thức lãi suất cho vay dài hạn thả nổi có điều chỉnh theo thời gian và được trả hàng tháng. Gốc vay sẽ được trả ngay sau khi hết thời gian ân hạn (12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên - ngày 04 tháng 7 năm 2011), sau đó sẽ được trả làm nhiều lần bắt đầu từ ngày 30 tháng 9 năm 2012 đến ngày 30 tháng 9 năm 2019. PPC sử dụng toàn bộ tài sản được hình thành từ Dự án “Đầu tư xây dựng Nhà máy Sản xuất Bao bì Dầu khí Bạc Liêu” để thế chấp cho khoản vay này.

Tại ngày 20 tháng 6 năm 2013, PPC ký Hợp đồng vay dài hạn số 57.140613/HĐTD với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bạc Liêu với số tiền vay là 3.500.000.000 VND và tổng dư nợ cho vay của tất cả các hợp đồng đang còn hiệu lực tại bất cứ thời điểm nào không được vượt quá 44.811.053.491 VND. Mục đích sử dụng tiền vay là bổ sung, mua sắm tài sản cố định. Thời hạn vay là 6 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay áp dụng phương thức lãi suất cho vay dài hạn thả nổi có điều chỉnh theo thời gian và được trả hàng tháng. PPC sử dụng toàn bộ tài sản được hình thành từ vốn vay để thế chấp cho khoản vay này.

Khoản vay theo Hợp đồng vay vốn tín dụng số 559/2017/HĐTDTDH-PN/SHB.110100 ngày 8/1/2017 giữa Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Sài Gòn – Hà Nội và Công ty CP Phân bón Dầu Khí Cà Mau với hạn mức 615.700.000.000 đồng,

mục đích đầu tư dự án sản xuất phân bón phức hợp từ Urê nóng chảy công suất 300.000 tấn/năm. Thời hạn vay là 60 tháng kể từ lần giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay áp dụng trong thời hạn 12 tháng kể từ lần giải ngân đầu tiên là 7.5%/năm, các lần tiếp theo điều chỉnh 3 tháng/lần, mức lãi suất điều chỉnh được xác định bằng bình quân lãi suất huy động dành cho cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả lãi cuối kỳ của các ngân hàng: BIDV, Vietcombank, Vietinbank và SHB tại thời điểm điều chỉnh cộng (+) biên độ 1.7%/năm.

Tập đoàn và Công ty đã thế chấp giá trị tài sản cố định bao gồm nhà cửa và vật kiến trúc, máy móc, thiết bị của Nhà máy Đạm Cà Mau để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng nêu trên.

V.16 Vốn chủ sở hữu

	31/03/2018	01/01/2018
a) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		
+ Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	4.000.230.570.000	4.000.230.570.000
+ Các cổ đông khác	1.293.769.430.000	1.293.769.430.000
	5.294.000.000.000	5.294.000.000.000

b. Bảng đối chiếu biến động vốn của chủ sở hữu

Chi tiêu	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				
	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm trước	5.294.000.000.000	161.063.726.429	368.288.538.698	26.890.811.016	5.850.243.076.143
- Tăng vốn trong năm trước					
- Lãi trong năm trước			644.126.900.730	3.497.683.527	647.624.584.257
- Trích quỹ Đầu tư phát triển		77.671.807.574	(77.671.807.574)		
- Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi			(69.392.041.452)	(1.007.784.827)	(70.399.826.279)
- Nộp về PVN Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN					
- Chia cổ tức cho cổ đông			(270.947.875.000)	(2.997.936.000)	(273.945.811.000)
- Khác					
Số dư tại ngày 31/12/2017	5.294.000.000.000	238.735.534.003	594.403.715.402	26.382.773.716	6.153.522.023.121
Số dư tại ngày 01/01/2018	5.294.000.000.000	238.735.534.003	594.403.715.402	26.382.773.716	6.153.522.023.121
- Tăng vốn trong năm nay					
- Lãi trong năm nay			258.253.655.264	1.224.729.871	259.478.385.135
- Tăng khác			2.076.862.684		
- Chia cổ tức					
- Tam trích quỹ ĐTPT		30.836.128.986	(30.836.128.986)		
- Tam trích quỹ KTPL			(16.241.279.591)		(16.241.279.591)
- Khác			(4.822.265.217)		(4.822.265.217)
Số dư tại ngày 31/03/2018	5.294.000.000.000	269.571.662.989	802.834.559.556	27.607.503.587	6.391.936.863.448

	31/03/2018	01/01/2018
c) Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	529.400.000	529.400.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	529.400.000	529.400.000
+ Cổ phiếu phổ thông	529.400.000	529.400.000

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	529.400.000	529.400.000
+ Cổ phiếu phổ thông	529.400.000	529.400.000
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng		

	31/03/2018	01/01/2018
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		
Vốn điều lệ của công ty con	40.812.490.000	40.812.490.000
Trong đó:		
Vốn góp của Công ty	20.826.250.000	20.826.250.000
Vốn góp của cổ đông không kiểm soát	19.986.240.000	19.986.240.000
Tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát	48,97%	48,97%

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bằng tài sản thuần tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

	31/03/2018	01/01/2018
Tổng tài sản	63.158.712.007	59.634.016.965
Tổng nợ phải trả	(35.551.208.420)	(33.251.243.249)
	27.607.503.587	26.382.773.716

Chi tiết như sau:

Vốn điều lệ	19.986.240.000	19.986.240.000
Các quỹ khác	2.750.413.754	2.750.463.799
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	4.870.849.833	3.646.069.917

VI. Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng kết quả kinh doanh

VI.01 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán ure	1.188.553.252.714	1.139.301.168.500
+ Bán trong nước	1.044.641.605.000	1.025.213.891.000
+ Xuất khẩu	143.911.647.714	114.087.277.500
- Doanh thu bán Amo	10.358.950.505	24.724.981.324
- Doanh thu bán hàng hóa	87.509.459.299	55.404.061.812
- Doanh thu khác (sản phẩm mới, bao bì.....)	28.824.020.068	18.135.152.060
Cộng	1.315.245.682.586	1.237.565.363.696

VI.02 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay	Năm trước
- Chiết khấu thương mại	43.941.463.022	22.786.023.371
- Giảm giá hàng bán	0	94.657.300
- Hàng bán bị trả lại	0	3.784.830.000
Cộng	43.941.463.022	26.665.510.671

VI.03 Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn Ure	748.478.659.696	635.949.348.983

- Giá vốn Amoniac	6.271.318.026	15.213.444.026
- Giá vốn bán hàng hóa	85.090.734.084	41.774.770.334
- Giá vốn khác (sản phẩm mới, bao bì.....)	5.540.022.215	1.486.484.608
Cộng	845.380.734.021	694.424.047.951

VI.04 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi	43.184.792.178	32.866.585.740
- Lãi chênh lệch tỷ giá	201.126.552	1.657.771.450
Cộng	43.385.918.730	34.524.357.190

VI.05 Chi phí hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	43.260.113.695	46.042.005.098
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.315.328.144	6.657.335.767
- Phí bảo lãnh	2.666.235.800	
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	16.233.413.748	
- Chi phí khác		29.321.801.816
Cộng	63.475.091.387	82.021.142.681

VI.06 Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
a) Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi phí vận chuyển, bốc xếp lưu kho	24.195.639.146	51.455.801.481
- Chi phí An sinh xã hội	15.000.000.000	11.160.000.000
- Chi phí quảng cáo, truyền thông	20.661.056.120	31.655.666.481
- Các khoản chi phí bán hàng khác	14.137.912.055	13.467.305.427
Cộng	73.994.607.321	107.738.773.389
b) Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân viên quản lý	20.977.048.471	18.920.662.170
- Phí quản lý phải nộp Tập đoàn	6.062.731.521	5.817.853.750
- Chi phí khấu hao TSCĐ	7.118.006.884	7.061.397.947
- Trích Quỹ Phát triển kho học công nghệ	5.000.000.000	
- Lợi thế kinh doanh		11.628.293.939
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	19.302.062.701	16.729.318.695
Cộng	58.459.849.577	60.157.526.501

VI.07 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm nay
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	318.381.148.946	302.920.255.801
- Chi phí nhân công	99.006.982.961	70.987.183.510
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	322.112.134.440	322.683.445.506
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	74.570.764.478	106.252.464.689
- Chi phí khác bằng tiền	59.392.377.099	71.861.503.797
Cộng	873.463.407.924	874.704.853.303

VI.08 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

hiện hành	Năm nay	Năm trước
- Thuế thu nhập từ hoạt động sản xuất đạm (*)	11.338.244.289	14.789.443.248
- Thuế thu nhập từ hoạt động sản xuất bao bì (**)	257.436	442.930.836
- Thu nhập từ hoạt động khác	0	389.479.325
Cộng	11.338.501.725	15.621.853.409

(*) Theo Công văn số 4641/TCT-CS của Tổng Cục thuế ngày 02/12/2008 gửi Tập đoàn Dầu khí Việt Nam trả lời về việc ưu đãi thuế đối với Dự án Nhà máy Đạm Cà Mau, Công ty mẹ được hưởng ưu đãi thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong 15 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh, miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo. Năm 2018 là năm thứ ba Công ty được hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế phải nộp đối với thu nhập từ hoạt động kinh doanh chính phát sinh từ Dự án Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau.

Đối với hoạt động kinh doanh khác ngoài Dự án Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế từ hoạt động kinh doanh khác.

(**) Thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam (Công ty con – PPC) được áp dụng theo Quyết định số 22/2010/QĐ-UBND ngày 01/09/2010 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bạc Liêu về việc ban hành quy định chính sách khuyến khích, hỗ trợ và ưu đãi đầu tư trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu và Giấy chứng nhận đầu tư số 60221000003 của Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bạc Liêu chứng nhận ngày 23/06/2013, PPC xác định được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp như sau: thuế suất ưu đãi 20% trong thời hạn 10 năm và miễn thuế 2 năm kể từ khi PPC có thu nhập chịu thuế (năm 2012), giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo áp dụng đối với doanh nghiệp thành lập mới từ Dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn. Năm 2018, PPC nộp thuế TNDN cho hoạt động sản xuất bao bì với thuế suất 20%.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

VI.09 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	258.253.655.264
- Tạm trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi	16.081.279.591
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	242.172.375.673
Số cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	529.400.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	457

VII. Nghiệp vụ các bên liên quan

1. Danh sách các bên liên quan:

- ✓ Chủ sở hữu
- Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.
- ✓ Công ty con

- Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam.
- ✓ *Chi nhánh*
- CN Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau – Ban QLDA chuyên ngành
- CN Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau – Trung tâm nghiên cứu – Phát triển
- ✓ *Các đơn vị cùng chủ sở hữu*
- Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam.
- Tổng Công ty Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí - Công ty Cổ phần.
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam.
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam.
- ✓ *Các đơn vị trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (chủ sở hữu của Công ty)*
- Chi nhánh Viện Dầu khí Việt Nam - Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Chế biến Dầu khí.
- Chi nhánh Viện Dầu khí Việt Nam - Trung tâm Ứng dụng và Chuyển giao Công nghệ.
- Ban Quản lý Dự án Khí - Điện - Đạm Cà Mau.
- ✓ *Các đơn vị trong Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí – Công ty cổ phần (cùng chủ sở hữu với Công ty)*
- Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ.
- ✓ *Các đơn vị trong Tổng Công ty Vận tải Dầu khí (cùng chủ sở hữu với Công ty)*
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu.
- ✓ *Các đơn vị trong Công ty Cổ phần PVI (cùng chủ sở hữu với Công ty)*
- Tổng Công ty Bảo hiểm PVI - Chi nhánh Cà Mau.
- Công ty Bảo hiểm PVI Phía Nam.
- ✓ *Các đơn vị trong Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam (cùng chủ sở hữu với Công ty)*
- Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí.
- ✓ *Các đơn vị trong Tổng Công ty Công nghệ Năng lượng Dầu khí Việt Nam (cùng chủ sở hữu với Công ty)*
- Công ty TNHH MTV Kiểm định Kỹ thuật An toàn Dầu khí Việt Nam.
- ✓ *Các đơn vị trong Tổng Công ty Cổ phần khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí*
- Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí.

2. Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Năm nay	Năm trước
Bán hàng		
Công ty CP Bao bì Dầu khí Việt Nam	2.349.716.800	669.330.000
Mua hàng hóa, dịch vụ		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	228.743.662.875	278.838.263.490
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	68.084.967.780	60.216.854.613
Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam	71.232.452.017	38.513.879.206
Công ty Bảo hiểm PVI Cà Mau	6.408.487.042	3.711.171.384
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	454.427.820	476.390.589
Công ty bảo hiểm PVI Cà Mau	3.178.989.510	3.211.482.412

Công ty CP Đầu tư hạ tầng và Đô Thị Dầu khí	1.331.954.000	2.670.614.000
Trường Cao Đẳng Nghề Dầu Khí	1.663.973.905	
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	1.756.457.058	
	382.855.372.007	387.638.655.694

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng giám đốc	2.166.479.344	1.435.546.425
---	---------------	---------------

3. Số dư chủ yếu với các bên liên quan:

	Năm nay	Năm trước
Phải thu ngắn hạn		
Hỗ trợ vốn Ban QL Dự án Khí- Điện -Đạm Cà Mau		19.178.000.000
Phải trả người bán ngắn hạn		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	229.615.871.086	227.480.509.691
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	41.123.354.269	25810.060.253
Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam	27.886.270.797	23.999.835.252
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	1.418.570.820	1.440.533.589
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	2.142.902.569	3.089.106.615
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	1.038.686.340	3.168.652.340
	303.225.655.881	284.988.697.740
Phải trả ngắn hạn khác		
Ban Quản lý Dự án Khí- Điện - Đạm Cà Mau	55.853.633.412	55.853.633.412

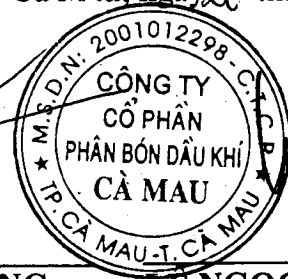
VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT trong tương lai.
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ.
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ.

Cà Mau, ngày 26 tháng 04 năm 2018

Nhật Dương

Như Cường



ĐINH NHẬT DƯƠNG
Kế toán tổng hợp

ĐINH NHƯ CƯỜNG
Kế toán trưởng

LÊ NGỌC MINH TRÍ
Phó Tổng Giám đốc